

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIAO THỦY
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53 /2020/HNGĐ-ST
Ngày: 25-8-2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
giữa anh Nguyễn Văn N
và chị Phạm Thị H

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cao Xuân Chiến.

Ông Trần Xuân Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Tuất - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn N; sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm A, xã G1, huyện G, tỉnh N; “có mặt”

- *Bị đơn:* Chị Phạm Thị H; sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm 3 Hùng Tiến, xã G1, huyện G, tỉnh N; “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11- 6- 2020, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh và chị Phạm Thị H qua sự tìm hiểu thống nhất và tự nguyện đi đến kết hôn. Vợ chồng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G1, huyện G, tỉnh N và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15- 01- 1992. Sau cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận đến cuối năm

2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là chị H nghi ngờ anh sống không chung thủy. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2014 cho đến nay. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và cũng không thể đoàn tụ, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Phạm Thị H.

Tại bản tự khai ngày 07- 7- 2020, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Phạm Thị H trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn N qua sự tìm hiểu thống nhất và tự nguyện đi đến kết hôn. Vợ chồng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G1, huyện G, tỉnh N và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15- 01- 1992. Sau đó, vợ chồng được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo tập quán của địa phương, sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N sống không chung thủy, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2013 cho đến nay. Nay anh N đề nghị ly hôn, chị không nhất trí, mặc dù chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, có chung sống cùng nhau cũng không hạnh phúc nhưng chị muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy con chung trưởng thành.

Về con chung: Anh N và chị H khai thống nhất vợ chồng 02 con chung là Nguyễn Văn Nh; sinh ngày 08- 3- 1994 và Nguyễn Quốc V; sinh ngày 12- 02- 2013. Hiện nay, con chung là Nguyễn Văn Nh đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng, còn con chung là Nguyễn Quốc V đang ở cùng anh N. Ly hôn, cả hai đều có nguyện vọng muốn nuôi con chung. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, anh N không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung; chị H yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung cho chị với mức là 2.000.000 đồng/1 tháng.

Về tài sản: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14- 7- 2020 cũng như tại phiên tòa cháu Nguyễn Quốc V, trình bày nguyện vọng bố mẹ ly hôn xin được ở với bố.

Tại biên bản xác minh, thu thập chứng cứ ngày 24 - 7- 2020 đại diện đoàn thể cũng như đại diện chính quyền xã G1, huyện G cung cấp: Anh Nguyễn Văn N và chị Phạm Thị H tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn vào ngày 15- 01- 1992 tại Ủy ban nhân dân xã G1. Sau đó, vợ chồng được hai bên gia đình tổ chức đám cưới. Sau đó, vợ chồng chung sống cùng gia đình nhà anh Năm. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn gì địa phương không nắm được. Hiện nay, chị H đang sống tại nhà riêng của vợ chồng tại xóm B, xã G1 còn anh N từ năm 2014 về sống cùng với nhà để ở xóm A, xã G1. Thực tế, anh N và chị H đã sống ly thân nhiều năm. Nay anh N đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn với chị H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng 02 con chung là Nguyễn Văn Nh; sinh ngày 08- 3- 1994 và Nguyễn Quốc V; sinh ngày 12- 02- 2013; hiện nay, con chung là Nguyễn Văn Nh đã trưởng thành còn con chung là Nguyễn Quốc V đang ở cùng anh N, trường hợp vợ chồng ly hôn nên giao con chung cho anh N nuôi dưỡng để ổn định việc sinh hoạt, học tập cho cháu V. Vợ chồng không nợ đối với tập thể. Thu nhập của lao động phổ thông tại địa phương xã G1 khoảng 200.000 đồng/1 ngày công.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án giải quyết cho anh Nguyễn Văn N và chị Phạm Thị H ly hôn; Về con chung, hiện do anh N đang nuôi dưỡng, vì vậy nên giao con chung cho là Nguyễn Quốc V; sinh ngày 12- 02- 2013 cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N và chị Phạm Thị H đã tự nguyện tìm hiểu và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G1, huyện G, tỉnh N vào ngày 15- 01- 1992 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2013 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị H nghi ngờ anh N sống không chung thủy. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Chị H xác định không còn tình cảm với anh N, vợ chồng sống không hạnh phúc nhưng không nhất trí ly hôn, không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh N và chị H mâu thuẫn đã trầm trọng, nếu kéo dài cũng không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt. Vì vậy chấp nhận nguyện vọng của anh Nguyễn Văn N xin ly hôn chị Phạm Thị H là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Nguyên vọng của các đương sự đều nhận nuôi con nhưng xét việc nguyện vọng của con chung và hiện nay con chung đang ở cùng anh N, để đảm bảo sự ổn định cho việc nuôi dạy cũng như việc chăm sóc cho sự phát triển bình thường của cháu. Vì vậy giao con chung là Nguyễn Quốc V; sinh ngày 12- 02- 2013 cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được là phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh N không yêu cầu nên chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N, nhưng chị H được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét điều chỉnh.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử lý hôn giữa anh Nguyễn Văn N và chị Phạm Thị H.

2. Về con chung: Giao anh Nguyễn Văn N tiếp tục trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Quốc V; sinh ngày 12- 02- 2013 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được. Chị Phạm Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N, nhưng chị H được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn N phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) anh N đã nộp theo biên lai thu số 0003693 ngày 23 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy nay được chuyển thành án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn N và chị Phạm Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Giao Thủy;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- UBND xã G1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thanh Lâm

